

PHỤ LỤC

(Kèm theo Công văn số: /UBND ngày /6/2026 của UBND Xã Nguyễn Nghiêm)

DVT: triệu đồng

STT	Chính sách	Tổng kinh phí thực hiện năm 2026	Đã được bố trí	Kinh phí còn thừa (+)/thiếu(-)	Ghi chú
A	B	1	2	3	
	Tổng cộng	10.698	9.758	(940)	
1	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	2.028	1.968	(60)	Chi tiết tại Phụ biểu 01
2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	30	30	-	Chi tiết tại Phụ biểu 02
3	Chính sách theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	57	28	(29)	Chi tiết tại Phụ biểu 03
4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	-	-	-	Chi tiết tại Phụ biểu 04
5	Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ	-	-	-	Chi tiết tại Phụ biểu 05
6	Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017 của Chính phủ	-	-	-	Chi tiết tại Phụ biểu 06
7	Kinh phí phổ cập giáo dục mầm non theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	926	926	-	Chi tiết tại Phụ biểu 07
8	Kinh phí trợ cấp hưu trí xã hội theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	7.452	6.600	(852)	Chi tiết tại Phụ biểu 08
9	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội năm 2026	206	206	0	Chi tiết tại Phụ biểu 09
10	Kinh phí trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ	-	-	-	Chi tiết tại Phụ biểu 10

Phụ biểu 01

KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

[illegible]

TKINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2026

TT	Địa phương	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó			Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
		Kỳ II năm học 2025-2026				Kỳ I năm học 2026-2027									Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu trong cân đối	Bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/3/2026 của UBND tỉnh	
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí (2,4trđ/45TE/tháng) (*)							
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13	14	15	16	14=13-12
	Tổng cộng	18			14	25			16				30	30,000		30,000		
1	Trường MN Phổ Nhơn	7	0,16	5	6	10	0,16	4	6				12	11,920		11,920		
2	Trường MN Phổ Phong	11	0,16	5	9	15	0,16	4	9				18	18,080		18,080		

(*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm

KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kỳ II năm học 2025-2026					Kỳ I năm học 2026-2027					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó			Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí					Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu trong cân đối	Bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/3/2026 của UBND tỉnh	
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập						
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=3+8	12	13	14	15	16=12-11
	Xã Nguyễn Nghiêm	3	10	31	28	3	3	8	25	22	3	57	28				-29
1	Trường TH Phổ Phong	1	5	10	9	1	1	4	8	7	1	19					-19
2	Trường THCS Phổ Nhơn	2	5	21	19	2	2	4	17	15	2	38	28				-10

(*) Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học
Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát

(**) Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC SINH VÀ TRƯỜNG PTDT BÀN TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 66/2025/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị thực hiện	Kỳ II năm học 2025-2026										Kỳ I năm học 2026-2027														Tổng cộng kinh phí thực hiện	Tổng kinh phí hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó				Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)																																																																																																																																																																																																									
		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở								Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Hỗ trợ tiền ăn và nhà ở						Hỗ trợ học sinh bán trú tại trường PTDTBT và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn		Phục vụ nấu ăn cho học sinh		Hỗ trợ tiền mua đồ dùng cá nhân cho trẻ em nhà trẻ bán trú cơ sở giáo dục mầm non																																																																																																																																																																																																																				
		Đối tượng				Kinh phí	Gồm			Định mức nấu ăn (*)	Kinh phí	Tổng cộng kinh phí thực hiện	Số học sinh			Kinh phí	Gồm			Gồm			Định mức nấu ăn	Kinh phí																																																																																																																																																																																																																		
		Tổng số	Trong đó				Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú				Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú	Kinh phí	Trong đó		Hỗ trợ tiền ăn		Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú	Kinh phí	Gồm				Gồm																																																																																																																																																																																																																	
			Học sinh, học viên bán trú	Trong đó	Học sinh, học viên được hỗ trợ thêm		Trẻ em nhà trẻ	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú							Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú		Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú			Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú				Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú				Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú		Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú	Hỗ trợ tiền nhà ở học sinh, học viên bán trú																																																																																																																																																																																																					
																																						Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú	Học sinh, học viên bán trú

(*) 4,7385 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, không quá 9 tháng/năm

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ HỌC BỔNG HỌC SINH DÂN TỘC NỘI TRÚ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2020/NĐ-CP NGÀY 17/7/2020 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2026

STT	Địa phương	Kỳ II năm học 2025-2026		Kỳ I năm học 2026-2027		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó			Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)
		Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện			<i>Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)</i>	<i>Bổ sung mục tiêu trong cân đối</i>	<i>Bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/3/2026 của UBND tỉnh</i>	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=6-5
	Không có										

(*) Học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng/năm

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ƯU TIÊN TUYỂN SINH VÀ HỖ TRỢ HỌC TẬP ĐỐI VỚI TRẺ MẪU GIÁO, HỌC SINH, SINH VIÊN DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 57/2017/NĐ-CP NGÀY 05/5/2017 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2016

ST T	Địa phương	Kỳ II năm học 2025-2026				Kỳ I năm học 2026-2027				Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó			Kinh phí còn thừa(+) /thiếu(-)
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện			Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu trong cân đối	Bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 103/QĐ- UBND ngày 08/3/2026 của UBND tỉnh	
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12	13	14=10-9
	Không có														
-	Trẻ mẫu giáo DTTS rất ít người		30%				30%								
-	Học sinh DTTS rất ít người trường tiểu học, THCS, THPT		40%				40%								
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc bán trú hoặc học sinh bán trú học tại trường phổ thông công lập có học sinh bán trú		60%				60%								
-	Học sinh DTTS rất ít người trường phổ thông dân tộc nội trú		100%				100%								
-	Học sinh sinh viên DTTS rất ít người tại các trường, khoa dự bị đại học, các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp		100%				100%								

KINH PHÍ THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM TỪ 3 ĐẾN 5 TUỔI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 277/2025/ND-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Địa phương	Kỳ II năm học 2025-2026							Kỳ I năm học 2026-2027							Hỗ trợ tuyển dụng một lần		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó			Kinh phí còn thừa(+) (-)
		Đối tượng			Kinh phí	Gồm			Đối tượng			Kinh phí	Gồm			Đối tượng theo điểm a khoản 3 Điều 5	Kinh phí						
		Đối tượng tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non theo điểm a khoản 4 Điều 5	Đối tượng theo điểm a khoản 2 Điều 6	Trong đó		Hỗ trợ phổ cập giáo dục	Hỗ trợ ăn trưa	Hỗ trợ chi phí học tập	Đối tượng tham gia thực hiện phổ cập giáo dục mầm non theo điểm a khoản 4 Điều 5	Đối tượng theo điểm a khoản 2 Điều 6	Đối tượng theo điểm a khoản 1 Điều 6		Hỗ trợ phổ cập giáo dục	Hỗ trợ ăn trưa	Hỗ trợ chi phí học tập								
				Đối tượng theo điểm a khoản 1 Điều 6																			
A	B	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14	15	16	17=4+11+16	18	19	20	21	22=18-17
	Tổng cộng				442,250	200,000	171,000	71,250				483,750	208,350	194,400	81,000			926,000	926,000			926,000	
1	Trường MN Phổ Nhơn				205	90	81	34				230	97	94	39			435	434,530			434,530	
2	Trường MN Phổ Phong				238	110	90	38				254	111	101	42			491	491,470			491,470	

KINH PHÍ TRỢ CẤP HỮU TRÍ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 176/2025/NĐ-CP NĂM 2026

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Năm 2026		Kinh phí đã được bố trí	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu (-)	Ghi chú
					Đối tượng	Kinh phí		Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu tại Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 08/3/2026 của UBND tỉnh		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=6-5	10
	Không có				1.162	7.452	6.600	-	6.600	(852)	
A	TRỢ CẤP HỮU TRÍ XÃ HỘI HÀNG THÁNG	1,00	0,50	0,50	1.042	6.252	5.400		5.400	(852)	
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG	20,00	0,50	10,00	120	1.200	1.200		1.200	-	

Phụ biểu 09

[illegible]

ĐVT: triệu đồng

[illegible]

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn TW quy định	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã được bố trí	Trong đó		Kinh phí còn thừa(+)/thiếu(-)	Ghi chú
							Nguồn năm trước chuyển sang (nếu có)	Bổ sung mục tiêu trong cân đối		
A	B	1	2	3	6	7	8	9	10=7-6	
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi		1,50	0,50						
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	0,50						
	...									
2	Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng		1,50	0,50						
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật									
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật									
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36		1,50	0,50						
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	0,50						
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng									
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng		1,00	0,50						
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	0,50						
	...									
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng									
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	0,50						
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,50						
	..									
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,50						
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,50						
	...									
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI									
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng									
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng									
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50						
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50						
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo									
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50						
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50						
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội		4,00	0,50						
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống									
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50						
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50						
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)									
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50						
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50						
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG		20,00	0,50						